

Số : 43 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
 - Mã chứng khoán: **AGM**
 - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
 - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023.**
 - Giải trình Lợi nhuận Quý 4 năm 2023 tăng so với Quý 4 năm 2022.**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 30/01/2024 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

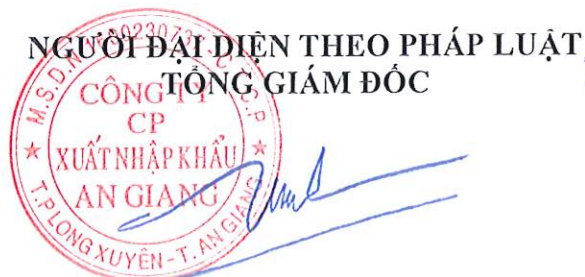
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2023.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023.
- Công văn số 41/XNK-TCKT ngày 29/01/2024 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 4 năm 2023 tăng so với Quý 4 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT



Huỳnh Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2023

Ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.969.132.366	470.601.546.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.695.361.755	3.951.452.553
1. Tiền	111		4.695.361.755	3.951.452.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.828.400.000	62.340.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	62.505.203.375
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(38.565.203.375)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.828.400.000	38.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	192.169.378.391	353.129.099.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		188.193.792.660	71.274.227.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.273.811.600	245.196.027.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	1.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.304.437.539	78.387.460.569
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(61.302.663.408)	(43.428.615.940)
IV. Hàng tồn kho	140	8	5.622.489.393	34.913.329.209
1. Hàng tồn kho	141		5.622.489.393	34.913.329.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	1.653.502.827	16.267.665.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.332.176	690.942.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.313.764.024	15.576.723.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		258.406.627	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		847.801.376.781	884.291.964.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	179.258.632.118	2.532.247.406
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		179.240.016.890	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		18.615.228	2.532.247.406
II. Tài sản cố định	220		281.660.383.928	274.401.327.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.152.715.504	57.610.269.608
- Nguyên giá	222		240.437.819.874	243.257.462.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.285.104.370)	(185.647.192.478)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	82.768.165.836	88.405.663.692
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	90.792.387.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.276.971.791)	(2.386.723.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	134.739.502.588	128.385.394.246
- Nguyên giá	228		141.071.751.006	133.070.096.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.332.248.418)	(4.684.702.310)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1.117.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.117.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	380.797.251.561	600.553.596.248
1. Đầu tư vào công ty con	251		487.319.608.849	677.342.694.927
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		116.076.148.000	56.751.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		323.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(222.922.455.288)	(133.560.196.679)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.968.109.174	6.804.793.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.968.109.174	6.804.793.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.060.770.509.147	1.354.893.511.004

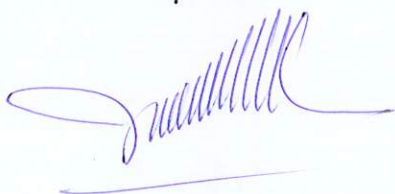
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.116.986.810.914	1.225.582.360.288
I. Nợ ngắn hạn	310		879.898.693.093	966.844.563.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	61.782.292.708	114.854.047.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.334.321.614	19.467.158.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	154.137.233	989.343.233
4. Phải trả người lao động	314		515.719.420	1.538.682.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	83.840.457.475	24.717.522.244
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	37.375.247.529	4.664.492.083
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	682.440.180.512	795.893.181.836
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.456.336.602	4.720.136.602
II. Nợ dài hạn	330	19	237.088.117.821	258.737.796.878
1. Phải trả dài hạn khác	337		668.200.000	668.200.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	234.842.969.805	256.079.898.862
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.576.948.016	1.989.698.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(56.216.301.767)	129.311.150.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	(56.216.301.767)	129.311.150.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	120.464.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(238.216.301.767)	(178.173.849.284)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52.688.849.284)	113.138.349.986
- LNST chưa phân phối kỳ này/ (Lỗ) năm trước	421b		(185.527.452.483)	(291.312.199.270)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.060.770.509.147	1.354.893.511.004

LẬP BIỂU



LÂM TÚ NGỌC

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024
KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUỲNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	126.097.784.548	155.271.080.787	306.783.814.740	2.816.079.003.964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	57.760.561
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		126.097.784.548	155.271.080.787	306.783.814.740	2.816.021.243.403
4. Giá vốn hàng bán	11	24	126.445.571.241	146.582.131.072	285.833.462.531	2.675.451.441.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(347.786.693)	8.688.949.715	20.950.352.209	140.569.801.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	653.306.012	2.621.965.087	41.473.946.036	50.525.249.382
7. Chi phí tài chính	22	26	109.325.498.394	198.574.888.971	182.439.982.615	286.278.059.068
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.521.757.904	45.261.130.410	97.179.717.806	83.990.728.135
8. Chi phí bán hàng	24	27	1.972.214.160	8.230.197.268	7.875.214.418	138.153.398.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	25.861.572.440	49.642.075.251	37.717.875.523	70.377.920.568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(136.853.765.675)	(245.136.246.688)	(165.608.774.311)	(303.714.326.891)
11. Thu nhập khác	31		585.609.059	107.953.783	11.699.353.567	14.825.600.614
12. Chi phí khác	32		30.227.278.693	185.659.495	31.618.031.739	769.186.234
13. Lợi nhuận khác	40	29	(29.641.669.634)	(77.705.712)	(19.918.678.172)	14.056.414.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(166.495.435.309)	(245.213.952.400)	(185.527.452.483)	(289.657.912.511)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30		736.841.904		736.841.904
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			737.737.364		917.444.855
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(166.495.435.309)	(246.688.531.668)	(185.527.452.483)	(291.312.199.270)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(9.148)	(13.554)	(10.194)	(16.006)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÂM TÚ NGỌC



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỖNH THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : VND

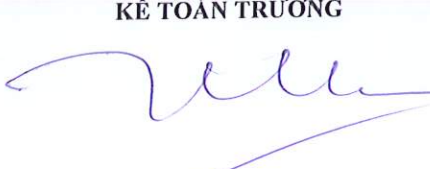
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(185.527.452.483)	(289.657.912.511)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.826.737.752	16.393.198.749
Các khoản dự phòng	03	68.258.352.702	210.425.349.522
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.730.478.247	(3.207.665.690)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.813.039.477)	(37.655.436.245)
Chi phí lãi vay	06	97.179.717.806	83.990.728.135
Các khoản điều chỉnh khác	07	(263.800.000)	-
động	08	(13.609.005.453)	(19.711.738.040)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.958.485.003)	433.468.235.788
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29.290.839.816	94.340.838.677
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.191.860.325)	(42.095.987.767)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.446.294.233	(1.234.322.829)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	62.505.203.375	(62.505.203.375)
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.955.505.893)	(64.384.552.545)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(736.841.904)	(5.732.026.679)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.790.638.846	332.145.243.230
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(52.373.543.163)	(168.454.688.648)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	79.805.935.256	62.141.877.544
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(102.880.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.571.600.000	93.880.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(315.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	54.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.888.310.539	3.676.238.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	115.892.302.632	(426.836.572.548)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	158.189.516.236	2.417.802.164.065
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(293.015.737.525)	(2.513.914.672.425)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.114.807.725)	(33.669.773.533)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(142.941.029.014)	(129.782.281.893)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	741.912.464	(224.473.611.211)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.951.452.553	228.425.294.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.996.738	(230.882)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.695.361.755	3.951.452.553

LẬP BIỂU



LÂM TÚ NGỌC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂU



HUỲNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:
Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Quý này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	23.985.357	41.889.070
Tiền gửi ngân hàng	4.671.376.398	3.909.563.483
	4.695.361.755	3.951.452.553

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Bắc An Giang	8.828.400.000	8.828.400.000	12 tháng	5,2%/năm
Tổng cộng	8.828.400.000	8.828.400.000		

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số phải thu	Dư phòng	Số phải thu	Dư phòng
	31/12/2023		01/01/2023	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	188.193.792.660	(24.796.626.040)	71.274.227.366	(17.877.461.340)
Bên thứ ba	184.064.809.849	(24.796.626.040)	71.274.227.366	(17.877.461.340)
- Công ty CP APC Holdings	94.545.512.426	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	23.054.500.000	(23.054.500.000)	23.054.500.000	(16.138.150.000)
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đồng Nam Bộ	-	-	21.174.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	-	19.924.000.000	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	-	-	-
- Khách hàng khác	29.540.797.423	(1.742.126.040)	7.121.227.366	(1.739.311.340)
Bên liên quan	4.128.982.811	-	-	-
- Công ty con/Công ty liên doanh liên kết	4.128.982.811	-	-	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	52.273.811.600	(36.169.390.000)	245.196.027.442	(25.318.573.000)
Bên thứ ba	52.273.811.600	(36.169.390.000)	245.196.027.442	(25.318.573.000)
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	36.169.390.000	(36.169.390.000)	36.169.390.000	(25.318.573.000)
- Lư Minh Sĩ	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Khách hàng khác	2.104.421.600	-	195.026.637.442	-
Bên liên quan	-	-	-	-
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Bên liên quan	-	-	-	-
- Bên thứ ba	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
d) Các khoản phải thu khác	11.304.437.539	(336.647.368)	78.387.460.569	(232.581.600)
Bên thứ ba	10.547.965.973	(336.647.368)	8.500.349.969	(232.581.600)
- Thuế GTGT tài sản góp vốn	5.363.636.364	-	-	-
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	1.962.568.613	-	4.483.530.745	-
- Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.234.172.992	-	1.427.293.879	-
- Lãi tiền gửi	144.640.636	-	719.852.054	-
- Phải thu ngắn hạn khác	342.947.368	(336.647.368)	369.673.291	(232.581.600)
Bên liên quan	756.471.566	-	69.887.110.600	-
- Công ty con/Công ty liên doanh liên kết	756.471.566	-	69.887.110.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

c) Nợ khó đòi

		2023		2022	
		Giá gốc VND	Giá trị chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng		24.797.203.240	577.200	(24.796.626.040)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		36.169.390.000	-	(36.169.390.000)	Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác		336.647.368	-	(336.647.368)	Từ 1 đến 3 năm
		61.303.240.608	577.200	(61.302.663.408)	
		2022		2022	
		Giá gốc VND	Giá trị chưa trích lập VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng		24.797.403.240	6.919.941.900	(17.877.461.340)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		36.169.390.000	10.850.817.000	(25.318.573.000)	Dưới 1 năm
Phải thu ngắn hạn khác		318.288.000	85.706.400	(232.581.600)	Từ 1 đến 3 năm
		61.285.081.240	17.856.465.300	(43.428.615.940)	
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn			31/12/2023 192.169.378.391		01/01/2023 353.129.099.437
8. HÀNG TỒN KHO			31/12/2023 VND		01/01/2023 VND
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	500.746.050	-		510.712.756	-
Công cụ dụng cụ	4.977.046.382	-		7.870.654.277	-
Sản phẩm dở dang	-	-		-	-
Thành phẩm	144.696.961	-		8.603.876.431	-
Hàng hóa	-	-		17.928.085.745	-
	5.622.489.393	-		34.913.329.209	-
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC			31/12/2023 VND		01/01/2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn:			81.332.176		690.942.020
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			6.049.997		54.472.539
- Khác			75.282.179		636.469.481
Thuế GTGT được khấu trừ			1.313.764.024		15.576.723.022
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước			258.406.627		
			1.653.502.827		16.267.665.042
10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN VÀ TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN			31/12/2023 VND		01/01/2023 VND
10.1 Các khoản phải thu dài hạn					
a. Trả trước cho người bán dài hạn			179.240.016.890		-
Bên thứ ba			179.240.016.890		-
- Huỳnh Thị Thúy Vy			179.240.016.890		-
Bên liên quan			-		-
b. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			18.615.228		2.532.247.406
- Đặt cọc thuê địa điểm					343.000.000
- Ký quỹ thuê tài chính			17.615.228		2.188.247.406
- Khác			1.000.000		1.000.000
			179.258.632.118		2.532.247.406
10.2 Tài sản dở dang dài hạn					
Xây dựng cơ bản dở dang			1.117.000.000		-
- Công trình NM Đa Phước hạng mục cầu tàu và sân nền			1.117.000.000		-
			1.117.000.000		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	102.130.699.653	119.329.980.012	10.569.953.398	11.226.829.023	243.257.462.086
Mua trong kỳ	466.113.200	43.519.467.000	-	887.962.963	44.873.543.163
Đầu tư XDCB hoàn Thành	7.500.000.000	-	-	-	7.500.000.000
Tặng khác	34.696.364.861	-	-	-	34.696.364.861
Góp vốn công ty	(8.970.677.874)	(358.985.000)	-	-	(9.329.662.874)
Thanh lý, nhượng bán	(32.017.321.558)	(41.810.967.000)	(5.043.338.804)	(1.688.260.000)	(80.559.887.362)
Phân loại lại	(2)	1	-	1	-
Tại ngày 31/12/2023	103.805.178.280	120.679.495.013	5.526.614.594	10.426.531.987	240.437.819.874
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(74.802.112.781)	(94.759.557.124)	(10.001.693.184)	(6.083.829.389)	(185.647.192.478)
Khấu hao trong kỳ	(3.681.249.902)	(2.253.504.313)	(232.119.592)	(514.850.384)	(6.681.724.191)
Tặng khác	-	-	-	-	-
Góp vốn công ty	8.970.677.874	-	-	-	8.970.677.874
Thanh lý, nhượng bán	1.515.696.848	-	4.899.376.417	299.076.160	6.714.149.425
Phân loại lại	-	358.985.000	-	-	358.985.000
Tại ngày 31/12/2023	(67.996.987.961)	(96.654.076.437)	(5.334.436.359)	(6.299.603.613)	(176.285.104.370)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	27.328.586.872	24.570.422.888	568.260.214	5.142.999.634	57.610.269.608
Tại ngày 31/12/2023	35.808.190.319	24.025.418.576	192.178.235	4.126.928.374	64.152.715.504

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.473.040.132 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 126.444.100.305 đồng)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	90.792.387.627	-	90.792.387.627
Thuê tài chính trong năm	252.750.000	-	252.750.000
Tại ngày 31/12/2023	91.045.137.627	-	91.045.137.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	(2.386.723.935)	-	(2.386.723.935)
Khấu hao trong kỳ	(5.890.247.856)	-	(5.890.247.856)
Tại ngày 31/12/2023	(8.276.971.791)	-	(8.276.971.791)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	88.405.663.692	-	88.405.663.692
Tại ngày 31/12/2023	82.768.165.836	-	82.768.165.836

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	132.112.598.556	957.498.000	133.070.096.556
Mua trong kỳ	-	-	-
Tặng khác	66.110.443.515	-	66.110.443.515
Góp vốn công ty	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(58.108.789.065)	-	(58.108.789.065)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	140.114.253.006	957.498.000	141.071.751.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	(4.070.179.227)	(614.523.083)	(4.684.702.310)
Khấu hao trong kỳ	(2.192.063.149)	(62.702.556)	(2.254.765.705)
Tặng khác	-	-	-
Góp vốn công ty	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	607.219.597	-	607.219.597
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	(5.655.022.779)	(677.225.639)	(6.332.248.418)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	128.042.419.329	342.974.917	128.385.394.246
Tại ngày 31/12/2023	134.459.230.227	280.272.361	134.739.502.588

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 261.375.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	(a)	487.319.608.849	(187.771.617.382)	677.342.694.927	(115.013.743.013)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	116.076.148.000	(35.130.887.906)	56.751.148.000	(18.526.503.666)
Đầu tư dài hạn khác	(c)	323.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
		603.719.706.849	(222.922.455.288)	734.113.792.927	(133.560.196.679)

		31/12/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Lương thực 100,00%	401.919.608.849	(142.987.520.519)	491.992.694.927	(93.161.560.826)
- Công ty TNHH Angimex Furious	Mô tô xe máy+ phụ tùng 70,00%	-	-	84.750.000.000	-
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực 100,00%	80.000.000.000	(41.566.750.587)	80.000.000.000	(20.752.093.304)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Dịch vụ nông nghiệp 100,00%	5.400.000.000	(3.217.346.276)	5.400.000.000	(1.100.088.883)
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón -	-	-	15.200.000.000	-
		487.319.608.849	(187.771.617.382)	677.342.694.927	(115.013.743.013)

		31/12/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Cty CP Golden Paddy	Gạo 29,55%	32.500.000.000	(22.227.454.362)	32.500.000.000	(18.106.962.243)
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị 25,00%	11.500.000.000	-	11.500.000.000	-
- Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Gạo 49,00%	9.800.000.000	(468.538.653)	9.800.000.000	(419.541.423)
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo 32,96%	2.951.148.000	-	2.951.148.000	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	Mô tô xe máy+ phụ tùng 49,00%	59.325.000.000	(12.434.894.891)	-	-
		116.076.148.000	(35.130.887.906)	56.751.148.000	(18.526.503.666)

		31/12/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón 2,00%	304.000.000	-	-	-
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
		323.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	2.856.449.540	2.945.263.256
Công cụ và dụng cụ	18.623.037	153.963.677
Chi phí khác	2.093.036.597	3.705.566.630
Tổng cộng:	4.968.109.174	6.804.793.563

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải trả người bán	61.782.292.708	114.854.047.191
Bên thứ ba	7.217.789.491	6.019.391.986
- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	782.832.255	782.832.255
- Khác	6.434.957.236	6.019.391.986
Bên liên quan	54.564.503.217	108.834.655.205
- Công ty con	54.564.503.217	108.834.655.205
b) Người mua trả tiền trước	9.334.321.614	19.467.158.051
Bên thứ ba	9.334.321.614	10.536.277.330
- Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	3.489.395.139	1.177.415.750
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	6.878.690.854
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	997.200.854	
- LÊ CHU THÙY QUYÊN	2.400.000.000	2.480.170.726
- Khác	1.270.309.871	8.930.880.721
Bên liên quan	-	8.930.880.721
- Công ty con	-	
Cộng	71.116.614.322	134.321.205.242

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế GTGT đầu ra	Thuế TNDN	Thuế TNCN	Thuế khác
Đầu kỳ 01/01/2023		736.841.904	252.501.329	
Số phải nộp trong kỳ	5.938.888.828		986.136.695	495.588.374
Tăng khác	13.562.809			
Số đã thực nộp trong kỳ	(241.845.482)	(736.841.904)	(1.084.500.791)	(753.995.001)
Số đã khấu trừ trong kỳ	(5.952.451.637)			
Giảm khác				
Cuối kỳ 31/12/2023	(241.845.482)	-	154.137.233	(258.406.627)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	80.737.170.513	22.091.324.025
Thù lao HDQT	1.837.074.195	1.696.000.000
Các khoản khác	1.266.212.767	930.198.219
	83.840.457.475	24.717.522.244

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn	1.695.892.893	1.561.084.893
Kinh phí công đoàn	2.295.000	-
Bảo hiểm xã hội	954.000	-
Bảo hiểm y tế	180.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả từ cổ phần hóa	33.119.355.031	
Phải trả Công ty Cổ Phần APC HOLDINGS	138.991.812	685.828.397
Phải trả khác	37.375.247.529	4.664.492.083

Phải trả dài hạn		
Dự phòng phải trả	1.576.948.016	1.989.698.016
Phải trả dài hạn khác	668.200.000	668.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

234.842.969.805

256.079.898.862

237.088.117.821

258.737.796.878

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

Quỹ khen thưởng

3.469.671.826

3.469.671.826

Quỹ phúc lợi XH

986.664.776

1.250.464.776

4.456.336.602

4.720.136.602

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

31/12/2023

Giảm trong kỳ

Tăng trong kỳ

01/01/2023

Vay ngắn hạn (*)

682.440.180.512

302.047.310.480

188.594.309.156

795.893.181.836

-Vay doanh nghiệp

-

1.900.000.000

-

1.900.000.000

-Vay ngắn hạn ngân hàng

307.004.520.650

274.001.175.542

151.550.501.200

429.455.194.992

-Vay cá nhân

5.821.530.807

18.131.327.213

14.355.212.236

9.597.645.784

-Thuê tài chính đến hạn trả

19.614.129.055

8.014.807.725

21.709.429.055

5.919.507.725

-Trái phiếu đến hạn trả

350.000.000.000

-

979.166.665

349.020.833.335

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

234.842.969.805

21.709.429.055

472.499.998

256.079.898.862

-Thuê tài chính dài hạn

24.841.969.805

21.709.429.055

-

46.551.398.860

-Trái phiếu

210.001.000.000

-

472.499.998

209.528.500.002

Tổng cộng

917.283.150.317

323.756.739.535

189.066.809.154

1.051.973.080.698

(1) (*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/12/2023		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	47.344.000.000	10.637.465	307.004.520.650	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 8,0%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	5.821.530.807		5.821.530.807		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%/năm

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/12/2023		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	19.614.129.055		19.614.129.055	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát	12%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	422.779.659.862	10.637.465	682.440.180.512		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	114.138.349.986	421.623.349.986
Lãi/ (Lỗ) trong năm				(291.312.199.270)	(291.312.199.270)
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Khác					-
Tại ngày 31/12/2022	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	(178.173.849.284)	129.311.150.716
Lãi/ (Lỗ) trong năm				(185.527.452.483)	(185.527.452.483)
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá					-
Tăng vốn trong năm					-
Hoàn nhập quỹ		(120.464.000.000)	(5.021.000.000)	125.485.000.000	-
Chi trả cổ tức					-
Giảm khác					-
Tại ngày 31/12/2023	182.000.000.000	-	-	(238.216.301.767)	(56.216.301.767)

22.2 Cổ phiếu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng lương thực	274.361.992.075	2.780.164.001.404
Doanh thu khác	32.421.822.665	35.915.002.560
	306.783.814.740	2.816.079.003.964
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	57.760.561
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng lương thực	274.361.992.075	2.780.106.240.843
Doanh thu khác	32.421.822.665	35.915.002.560
	306.783.814.740	2.816.021.243.403

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn bán hàng	285.833.462.531	2.675.451.441.766
Cộng	285.833.462.531	2.675.451.441.766

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi thuần từ việc chuyển nhượng công ty con	35.104.000.000	-
Lãi đầu tư hoạt động tài chính khác	449.257.125	22.062.617.375
Cổ tức được chia	3.798.722.199	1.088.026.603
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.179.189.790	21.542.609.817
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	942.776.922	2.588.211.953
Lãi bán hàng trả chậm	-	5.046.490
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối	-	3.207.665.690
Khác	-	31.071.454
Cộng	41.473.946.036	50.525.249.382

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí lãi tiền vay	97.179.717.806	83.990.728.135
Chi phí đầu tư tài chính	93.870.872.134	172.440.878.369
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(17.950.666.604)	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.732.474.985	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	328.417.631	28.158.528.793
Chi phí do các hoạt động tài chính khác	1.279.166.663	1.687.923.771
Cộng	182.439.982.615	286.278.059.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.702.484.674	4.451.823.700
Chi phí vật liệu, bao bì	1.821.153.265	43.782.206.884
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.582.515	38.138.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.086.333.880	86.856.967.499
Chi phí bằng tiền khác	261.660.084	3.024.261.365
	7.875.214.418	138.153.398.274

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.206.654.106	14.167.395.450
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.701.517.758	1.446.906.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.014.828.919	2.393.640.733
Thuế, phí và lệ phí	575.147.281	2.445.412.587
Chi phí dự phòng	17.874.047.468	41.526.990.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.169.541.275	4.682.178.999
Chi phí bằng tiền khác	2.176.138.716	3.715.396.076
	37.717.875.523	70.377.920.568

29. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	13.939.932.400
Thu nhập bất thường khác	11.699.353.567	885.668.214
Thu nhập khác	11.699.353.567	14.825.600.614
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	24.481.716.769	-
Chi phí bất thường khác	7.136.314.970	769.186.234
Chi phí khác	31.618.031.739	769.186.234
Lợi nhuận khác	(19.918.678.172)	14.056.414.380

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (*)

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(185.527.452.483)	(289.657.912.511)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	(4.249.516.694)	(1.493.568.603)
Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	118.249.724.080	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(71.527.245.097)	(291.151.481.114)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	736.841.904
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	736.841.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Dự phòng trợ cấp thôi việc
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

	-	917.444.855
	-	55.558.400
	-	124.149.091
	-	179.707.491

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

Lỗi năm trước chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31/12/2023
2022	2027	198.030.000.807 (*)	-
		198.030.000.807	-

(*) Lỗ tính thuế chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(185.527.452.483)	(291.312.199.270)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(185.527.452.483)	(291.312.199.270)
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(10.194)	(16.006)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.526.253.538	492.336.094.005
Chi phí nhân công	11.446.988.480	19.914.316.106
Chi phí khấu hao	14.600.903.879	9.498.514.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.735.875.155	81.602.842.599
Chi phí khác	4.767.721.863	31.861.280.719
	44.077.742.915	635.213.047.443

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

(a) Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2023 và năm 2022 công ty kinh doanh mặt hàng chính là nông sản. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp.

(b) Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2023	
	Trong nước	Ngoài nước
Doanh thu thuần	302.071.167.856	4.712.646.884
Giá vốn	281.587.922.929	4.245.539.602
Lợi nhuận gộp	20.483.244.927	467.107.282
	Năm 2022	
	Trong nước	Ngoài nước
	VND	VND
Doanh thu thuần	1.114.907.280.522	1.701.113.962.881
Giá vốn	1.073.185.404.938	1.602.266.036.828
Lợi nhuận gộp	41.721.875.584	98.847.926.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty

- Công ty TNHH Angimex - Kitoku
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang
- Công ty CP Golden Paddy
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp (*)
- Công ty TNHH Lương thực Angimex
- Công ty TNHH Angimex Furious
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex
- Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp

(*) Không còn là công ty con từ 01/06/2023

Mối quan hệ

- Công ty liên doanh
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty liên kết
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con

34.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2023:

	Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND
i)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.392.887.792	489.812.980.771
	Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	10.375.956.616	202.214.409.938
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	12.480.000.000	12.960.000.000
	Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	11.854.753.164	271.320.669.881
	Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	803.890.000	2.529.442.152
	Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	769.954.680	699.958.800
	Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	108.333.332	-
	Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết	-	76.000.000
	Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	-	12.500.000
ii)	Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		173.129.326.943	687.394.028.123
	Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	54.359.167.741	246.327.321.221
	Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết	90.689.034	27.972.378
	Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	115.683.160.790	374.299.798.474
	Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	2.996.309.378	-
	Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết	-	65.880.311.050
	Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	858.625.000
iii)	Chi phí lãi tiền vay		86.485.584	224.926.027
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	86.485.584	224.926.027
iv)	Nhận tiền vay		-	47.600.000.000
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	-	47.600.000.000
v)	Trả nợ vay		1.900.000.000	43.600.000.000
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	1.900.000.000	43.600.000.000
vi)	Cho vay		-	14.520.000.000
	Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	14.520.000.000
vii)	Thu hồi nợ vay		-	23.950.760.638
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	-	12.800.000.000
	Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	11.150.760.638
viii)	Lãi cho vay		-	254.527.976
	Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	254.527.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

ix) Cổ tức được chia		3.798.722.199	1.088.026.603	
	Công ty TNHH TM Saigon An Giang	2.770.543.599	1.088.026.603	
	Công Ty TNHH Angimex - Kitoku	1.028.178.600	-	
34.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2023 :				
	Các bên liên quan	Quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
i)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.128.982.811	-
	Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	139.018.858	-
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	3.989.963.953	-
ii)	Các khoản phải thu khác		756.471.566	69.887.110.600
	Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex	Công ty con	1.386.672	69.121.293.930
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	14.040.054	-
	Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex	Công ty con	741.044.840	765.816.670
iii)	Phải trả người bán		54.564.503.217	108.834.655.205
	Công ty TNHH Lương Thực Angimex	Công ty con	33.021.009.818	82.229.569.507
	Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con	21.415.493.399	24.891.622.024
	Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đồng Tháp	Công ty con	128.000.000	-
	Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	1.713.463.674
iv)	Người mua trả tiền trước		-	8.930.880.721
	Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	Công ty con	-	1.516.727.425
	Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	-	5.765.285.139
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	-	1.648.868.157
v)	Vay ngắn hạn		-	1.900.000.000
	Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty liên kết	-	1.900.000.000
34.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	Thù lao Thành viên HĐQT			
1	Lê Tiến Thịnh	Chủ tịch	-	-
2	Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	200.000.000	-
3	Đỗ Thành Nhân	Chủ tịch	-	335.000.000
4	Trịnh Văn Bảo	Chủ tịch	-	221.000.000
5	Lê Văn Huy	Chủ tịch	-	60.000.000
6	Võ Kim Nguyên	Thành viên	-	-
7	Nguyễn Hữu Phú	Thành viên	-	-
8	Đỗ Minh Đức	Thành viên	-	-
9	Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	Thành viên	-	-
10	Hồ Đăng Dân	Thành viên	-	-
11	Nguyễn Đồng Giang	Thành viên	-	-
12	Phạm Trung Kiên	Thành viên	-	50.000.000
13	Đặng Doãn Kiên	Thành viên	-	54.000.000
14	Trịnh Văn Bảo	Thành viên	-	50.000.000
15	Nguyễn Lê Văn	Thành viên	-	-
			200.000.000	770.000.000
	Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác			
1	Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	859.600.000	1.538.422.300
2	Võ Thanh Bào	Tổng Giám Đốc	-	253.226.800
3	Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám Đốc	310.084.300	909.521.255
4	Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám Đốc	274.006.200	787.936.944
5	Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám Đốc	-	280.500.000
6	Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	-	233.241.486
7	Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám Đốc	-	58.350.900
8	Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	392.350.000	706.104.823
			1.836.040.500	4.767.304.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

35. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2023	01/01/2023
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,24	0,49
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,24	0,45
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,00
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,83	4,99
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(53,98)	(10,79)
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(17,49)	(22,42)
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	330,02	(225,28)
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	(421,74)	200,09
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	(1.986,94)	947,78
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	22,35	19,10
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	105,30	90,46

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÂM TÚ NGỌC



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỖNH THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41.../XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận QIV/2023 tăng so với
QIV/2022)

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV kết thúc tại ngày 31/12/2023 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2023 tăng so với cùng kỳ như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong kỳ kinh doanh Quý IV/2023, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 29.173 triệu đồng tương ứng giảm 19% so cùng kỳ. Doanh thu bán hàng giảm dẫn đến chi phí bán hàng cũng giảm tương ứng, mặc dù công ty đã tiết giảm chi phí bán hàng và quản lý nhưng các khoản chi phí tài chính vẫn còn cao (chủ yếu là dự phòng khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và chi phí lãi vay) nên kết quả hoạt động kinh doanh tuy có cải thiện hơn nhưng vẫn lỗ. Lỗ sau thuế quý IV/2023 là 166.495 triệu đồng, giảm lỗ 80.193 triệu đồng, tương ứng giảm lỗ 32% so với cùng kỳ.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Doanh thu thuần hợp nhất giảm 95.453 triệu đồng tương ứng giảm 28% so cùng kỳ. Tương tự như báo cáo riêng, mặc dù công ty đã nỗ lực tiết giảm chi phí tuy nhiên chi phí lãi vay vẫn còn cao nên công ty vẫn lỗ từ hoạt động kinh doanh. Lỗ sau thuế hợp nhất Quý IV/2023 là 157.677 triệu đồng, giảm lỗ 40.261 triệu đồng, tương ứng giảm lỗ 20% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Q4.2023				BCTC HN Q4.2023			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	126.098	155.271	(29.173)	(19%)	242.677	338.130	(95.453)	(28%)
Giá vốn hàng bán	126.446	146.582	(20.137)	(14%)	246.141	334.644	(88.502)	(26%)
Lợi nhuận gộp	(348)	8.689	(9.037)	(104%)	(3.465)	3.486	(6.951)	(199%)
Doanh thu hoạt động tài chính	653	2.622	(1.969)	(75%)	696	6.223	(5.527)	(89%)
Chi phí tài chính	109.325	198.575	(89.249)	(45%)	52.981	71.620	(18.638)	(26%)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	41.522	45.261	(3.739)	(8%)	45.061	48.614	(3.554)	(7%)
Phản lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	2.951	836	2.114	253%
Chi phí bán hàng	1.972	8.230	(6.258)	(76%)	11.205	19.912	(8.706)	(44%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.862	49.642	(23.781)	(48%)	49.235	114.464	(65.228)	(57%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(136.854)	(245.136)	108.282	(44%)	(113.240)	(195.450)	82.210	(42%)
Lợi nhuận khác	(29.642)	(78)	(29.564)	38.046%	(44.437)	(432)	(44.005)	10.183%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(166.495)	(245.214)	78.719	32%	(157.677)	(195.882)	38.205	20%
Thuế TNDN	-	1.475	(1.475)	(100%)	-	2.055	(2.055)	(100%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(166.495)	(246.689)	80.193	32%	(157.677)	(197.937)	40.261	20%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý IV/2023 do Công ty tự lập)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HDQT



HUYNH THANH TÙNG